

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(Đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	05-42
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10-42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch
Ông Howang Yu Nam	Ủy viên
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc	
Ông Đào Quốc Hưng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/03/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu

446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc *ly*



110
NI
GT
KI
AA
TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu được lập ngày 25 tháng 02 năm 2016, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

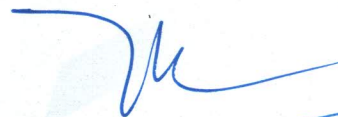
Giám đốc

Kiểm toán viên



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-13-002-1



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		201.579.897.175	147.748.963.943
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	85.940.394.688	13.657.827.890
111	1. Tiền		7.324.130.195	11.657.827.890
112	2. Các khoản tương đương tiền		78.616.264.493	2.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	59.812.046	83.337.451
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	664.805.451
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(295.187.954)	(581.468.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		58.955.618.647	81.810.263.881
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.593.999.347	53.811.697.806
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		16.425.265.784	25.123.376.658
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.570.954.163	6.256.368.528
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.661.904.869)	(3.403.689.157)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	27.304.222	22.510.046
140	IV. Hàng tồn kho	9	55.660.473.665	50.726.162.360
141	1. Hàng tồn kho		55.660.473.665	50.726.162.360
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		963.598.129	1.471.372.361
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	358.188.754	1.146.471.679
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		450.599.673	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	154.809.702	324.900.682
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.187.683.686	43.816.696.914
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		615.000.000	500.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	615.000.000	500.000.000
220	II. Tài sản cố định		9.162.295.998	7.478.172.904
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.531.107.608	7.478.172.904
222	- Nguyên giá		47.639.276.729	45.680.810.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(40.108.169.121)	(38.202.637.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.631.188.390	-
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	220.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(449.761.720)	(220.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	20.673.211.447
231	- Nguyên giá		-	23.145.059.192
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.471.847.745)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	4.373.177.247	4.103.177.247
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.373.177.247	4.103.177.247
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	11.037.210.441	11.037.210.441
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.037.210.441	11.037.210.441
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	24.924.875
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	-	20.000.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	4.924.875
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		226.767.580.861	191.565.660.857

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		82.474.529.189	71.041.587.286
310	I. Nợ ngắn hạn		81.020.541.158	69.683.469.655
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	25.223.415.976	10.033.436.584
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.947.068.703	22.792.308.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.789.707.727	1.742.440.738
314	4. Phải trả người lao động		4.443.928.370	5.298.176.882
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	783.063.687	3.581.894.996
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	4.306.450.992	3.274.252.490
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	34.272.178.235	22.960.959.431
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		254.727.468	-
330	II. Nợ dài hạn		1.453.988.031	1.358.117.631
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	600.000.000	500.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	853.988.031	858.117.631
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		144.293.051.672	120.524.073.571
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	144.293.051.672	120.524.073.571
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		29.079.939.584	14.912.229.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.854.799.314	8.253.531.675
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		17.854.799.314	8.253.531.675
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		226.767.580.861	191.565.660.857

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	876.310.977.274	871.430.095.103
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		876.310.977.274	871.430.095.103
11	4. Giá vốn hàng bán	23	797.840.189.382	825.603.940.760
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.470.787.892	45.826.154.343
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	7.443.981.824	1.964.554.794
22	7. Chi phí tài chính	25	291.928.109	192.346.290
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		301.519.237	188.538.365
25	8. Chi phí bán hàng	26	17.394.588.027	12.123.592.507
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	27.577.921.202	23.404.684.594
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.650.332.378	12.070.085.746
31	11. Thu nhập khác		65.729.522	183.543.612
32	12. Chi phí khác	28	157.990.585	244.011.495
40	13. Lợi nhuận khác		(92.261.063)	(60.467.883)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.558.071.315	12.009.617.863
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	7.678.507.257	2.628.098.844
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(1.967.453)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>32.879.564.058</u>	<u>9.383.486.472</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	4.416	1.180

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Giám đốc







Đỗ Thị Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		40.558.071.315	12.009.617.863
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.936.547.764	3.072.115.727
03	- Các khoản dự phòng		(32.193.934)	811.868.233
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.186.319)	(4.456.825)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(24.874.501.504)	(1.915.377.448)
06	- Chi phí lãi vay		301.519.237	188.538.365
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.881.256.559	14.162.305.915
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		26.860.845.704	(17.418.548.498)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.934.311.305)	(6.937.131.462)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(259.535.383)	(3.814.662.946)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		808.282.925	(163.695.169)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		309.805.451	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(301.519.237)	(188.538.365)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.874.670.693)	(3.152.018.434)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.315.466.702
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.021.114.989)	(1.837.046.628)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.469.039.032	(18.033.868.885)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.228.466.636)	(1.124.383.638)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		36.573.108.307	32.744.844
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.902.400.422	1.824.346.647
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		37.247.042.093	732.707.853
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		56.618.283.965	60.055.043.620
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(45.307.065.161)	(37.094.084.189)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.752.919.450)	(4.429.518.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.558.299.354	18.531.440.756

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		72.274.380.479	1.230.279.724
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.657.827.890	12.423.091.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.186.319	4.456.825
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>85.940.394.688</u>	<u>13.657.827.890</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 72.276.620.000 đồng; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cài tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

So với năm trước, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay tăng 250,41% từ 9,38 tỷ VND lên 32,87 tỷ VND. Kết quả kinh doanh này đạt được từ các yếu tố sau:

Trong năm, Công ty đã thực hiện bán đấu giá bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích chuyển nhượng là 34.317.4 m² thu được lợi nhuận sau thuế là 13,698 tỷ VND.

Công ty cũng tăng trưởng tốt trong lĩnh vực kinh doanh bồn và xe bồn vận chuyển xăng dầu, góp phần làm tăng lợi nhuận so với năm trước.

Từ cuối năm 2014, Công ty đã thay đổi chính sách mua xăng dầu từ trả chậm sang trả tiền ngay nhằm được hưởng ưu đãi về giá, từ đó hạ thấp giá vốn hàng bán, nâng cao tỷ lệ lãi gộp từ 0,45% năm trước lên 6,05% năm nay. Ngoài ra, giá dầu thế giới và giá bán lẻ xăng dầu trong nước năm nay biến động có lợi cho Công ty, mang lại lợi nhuận cao cho ngành hàng xăng dầu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình Kim Hương	Cụm công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thăng Lợi	Đường Xuyên Á, Ấp Tân Hòa, Xã Đông Hòa, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức	610 Xa lộ Đại Hàn, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng	469 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng	2A/7172 ấp 2 Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính tổng hợp đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 38.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước,

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ

- *Đối với công trình xây dựng*: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- *Đối với sản xuất thành phẩm*: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	40 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thi công các công trình đã nghiệm thu, bàn giao được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.147.145.558	47.932.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.176.984.637	11.609.895.890
Các khoản tương đương tiền	78.616.264.493	2.000.000.000
	85.940.394.688	13.657.827.890

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 78.616.264.493 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu				
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Nghệ (CMG) ⁽¹⁾	-	-	306.000.000	(286.848.000)
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) ⁽¹⁾	-	-	345.950	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (SD9) ⁽¹⁾	-	-	3.459.501	-
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi (UTXI) ⁽²⁾	355.000.000	(295.187.954)	355.000.000	(294.620.000)
	355.000.000	(295.187.954)	664.805.451	(581.468.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Trong năm, Công ty đã bán cổ phiếu CMG, REE, SD9 thông qua giao dịch điện tử trên Sàn giao dịch chứng khoán.

(2) Khoản đầu tư cổ phiếu OTC vào Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi số lượng 5.000 cổ phiếu. Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty đánh giá giá trị khoản đầu tư theo Báo cáo tài chính Quý III/2015 chưa được kiểm toán của Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-
	11.037.210.441	-	11.037.210.441	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- CN Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex - Xí nghiệp DV Kinh doanh	57.705.636	4.220.896.056
- Công ty TNHH CASTROL BP PETCO	1.098.047.499	4.886.342.999
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	4.410.000.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	5.292.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Vũng Tàu	3.434.493.534	3.434.493.534
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành viên	-	3.664.500.000
- INTERNATIONAL Paint Singapore PTE., Ltd	2.059.200.000	-
- Công ty TNHH Châu Thành	1.950.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.994.552.678	27.903.465.217
	37.593.999.347	53.811.697.806
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	37.593.999.347	53.811.697.806
	37.593.999.347	53.811.697.806
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	5.515.771.647	6.727.012.273

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu các cửa hàng kinh doanh xăng dầu về tiền bán hàng	1.506.612.069	-	2.561.236.170	-
- Phải thu về cổ tức từ Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	5.635.000.000	-	1.225.000.000	-
- Phải thu về thuế TNCN	353.132.592	-	189.615.653	-
- Phải thu các đội về tiền thi công công trình	-	-	1.379.475.281	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	845.014	-	22.968.854	-
- Tạm ứng	240.709.472	-	151.009.986	-
- Tạm ứng lợi nhuận cho Công ty TNHH Phát Triển Thuận Gia	245.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	589.655.016	301.000.535	727.062.584	301.000.535
	8.570.954.163	301.000.535	6.256.368.528	301.000.535
b) Phải thu dài hạn khác				
- Ký cược, ký quỹ	615.000.000	-	500.000.000	-
	615.000.000	-	500.000.000	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Hàng tồn kho	-	27.304.222	-	22.510.046
		27.304.222		22.510.046

8 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Amigo Việt Nam	-	-	10.012.500	-
+ Công ty TNHH Thiên Thần Cuộc Sống	-	-	155.994.306	-
+ Hoàng Mộng Hạnh	-	-	40.397.282	-
+ Đái Văn Hùng	227.411.335	-	266.000.535	-
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Minh Đạt			35.000.000	-
+ Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Vũng Tàu	3.434.493.534	-	3.434.493.534	538.209.000
	3.661.904.869	-	3.941.898.157	538.209.000

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.590.974.625	-	23.978.374.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.006.657.760	-	7.432.096.336	-
Thành phẩm	10.540.281.366	-	5.766.181.333	-
Hàng hoá	21.522.559.914	-	13.549.510.288	-
	55.660.473.665	-	50.726.162.360	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự án 446 Nơ Trang Long ⁽¹⁾	863.085.429	863.085.429
- Dự án Nhà xưởng Nhà Bè ⁽²⁾	3.240.091.818	3.240.091.818
- Dự án di dời nhà máy 446 Nơ Trang Long ⁽³⁾	270.000.000	-
	4.373.177.247	4.103.177.247

(1) Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, phường 13 quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh lũy kế đến 31/12/2015 là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND TP. Hồ Chí Minh phê duyệt dự án. Công ty đang triển khai các thủ tục để chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau khi di dời các phân xưởng sản xuất đến nhà máy mới tại Khu công nghiệp Vinatex - Tân Tạo.

(2) Dự án Nhà xưởng Nhà Bè hiện nay đang tạm dừng thực hiện để chờ Tổng Công ty phê duyệt chủ trương triển khai trong giai đoạn tiếp theo. Chi phí đã đầu tư lũy kế 3,24 tỷ đồng chủ yếu là các khoản chi phí đo vẽ, dò phá bom mìn và san lấp mặt bằng. Công ty đang có kế hoạch chuyển giao dự án để thu hồi vốn đầu tư.

(3) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.461.188.582	30.355.059.639	7.671.758.262	192.803.610	45.680.810.093
- Mua trong năm	-	898.000.000	1.060.466.636	-	1.958.466.636
Số dư cuối năm	7.461.188.582	31.253.059.639	8.732.224.898	192.803.610	47.639.276.729
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.133.989.462	26.194.028.677	6.749.982.109	124.636.941	38.202.637.189
- Khấu hao trong năm	383.653.545	956.114.271	534.597.453	31.166.663	1.905.531.932
Số dư cuối năm	5.517.643.007	27.150.142.948	7.284.579.562	155.803.604	40.108.169.121
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.327.199.120	4.161.030.962	921.776.153	68.166.669	7.478.172.904
Tại ngày cuối năm	1.943.545.575	4.102.916.691	1.447.645.336	37.000.006	7.531.107.608

Trong đó:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp vay theo Hợp đồng bảo đảm số 0055/NHNT ngày 05/03/2012 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.997.842.374 VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2015 của Công ty bao gồm:

- (1) Phần mềm kế toán có nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2015 là 220.000.000 VND;
- (2) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị lần 21 nhiệm kỳ IV ngày 17/03/2015 về việc thông qua kết quả đấu giá đất Bình Dương. Công ty đã thực hiện bán đấu giá và ký Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 04/2015/HĐMBTSDG ngày 17/03/2015 để chuyển nhượng 34.317,4 m² đất tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, với giá trị trúng đấu giá là 39.565.010.000 VND. Giá trị lô đất này trước đây được theo dõi trên Khoản mục Bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 3.000,5m² còn lại sau khi thực hiện việc đấu giá chuyển nhượng nêu trên tại khu đất phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương có nguyên giá là 1.860.950.110 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2015 là 229.761.720 VND và thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055. Phần diện tích đất này tiếp tục được Công ty sử dụng với mục đích kinh doanh xăng dầu và được chuyển sang theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định vô hình.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	508.500.000
Chi phí thuê mặt bằng cửa hàng	-	266.400.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	358.188.754	371.571.679
	<u><u>358.188.754</u></u>	<u><u>1.146.471.679</u></u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	20.000.000
	<u><u>-</u></u>	<u><u>20.000.000</u></u>

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	22.960.959.431	22.960.959.431	56.618.283.965	45.307.065.161	34.272.178.235	34.272.178.235
	22.960.959.431	22.960.959.431	56.618.283.965	45.307.065.161	34.272.178.235	34.272.178.235

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 0055/KH/13NH ngày 18/03/2013, được gia hạn theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 03/CV-0055/KH/13NH ngày 31 tháng 03 năm 2015, với các điều khoản chi tiết sau:
 Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản cố định hữu hình.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	-	-	3.925.411.305	3.925.411.305
- Công ty Cổ phần Quang Hưng Phước	-	-	1.380.600.000	1.380.600.000
- Công ty TNHH Minh Đức Minh Tâm	6.573.783.700	6.573.783.700	150.578.364	150.578.364
- Công ty TNHH TM DV XD Thái Minh Hoàng	2.240.227.000	2.240.227.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.409.405.276	16.409.405.276	4.576.846.915	4.576.846.915
	25.223.415.976	25.223.415.976	10.033.436.584	10.033.436.584
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	25.223.415.976	25.223.415.976	10.033.436.584	10.033.436.584
	25.223.415.976	25.223.415.976	10.033.436.584	10.033.436.584
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	206.928.623	206.928.623	87.163.744	87.163.744
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)</i>				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	998.939.212	8.391.086.210	9.310.952.485	-	79.072.937
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	121.483.667	128.538.803	7.055.136	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	605.808.626	7.680.474.710	7.876.638.146	-	409.645.190
Thuế Thu nhập cá nhân	324.900.682	-	547.130.530	369.984.414	147.754.566	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.300.989.600	-	-	1.300.989.600
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	137.692.900	31.300.535	168.993.435	-	-
	324.900.682	1.742.440.738	18.078.465.252	17.861.107.283	154.809.702	1.789.707.727

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	-	3.148.609.947
+ Cửa hàng Xăng dầu số 9 Lâm Đồng	-	284.461.160
+ Cửa hàng Xăng dầu số 31 Xi nghiệp bán lẻ xăng dầu	-	601.053.258
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Hưng	-	2.263.095.529
+ Các công trình nhận dạng thương hiệu	135.091.318	-
- Trích trước chi phí nhiên liệu đội vận tải	195.325.541	255.016.305
- Chi phí hoa hồng môi giới	115.138.350	-
- Chi phí gia công xe bồn	194.310.000	-
- Chi phí phải trả khác	143.198.478	178.268.744
	783.063.687	3.581.894.996

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	20.735.053	27.603.568
- Kinh phí công đoàn	156.203.850	77.291.040
- Bảo hiểm y tế	-	15.079.154
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	255.962
- Phải trả tiền ứng vốn kinh doanh tại các cửa hàng xăng dầu	-	1.188.303.117
- Cổ tức phải trả	2.101.838.475	1.775.014.425
- Phải trả các đội về tiền thi công công trình	1.945.577.356	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.096.258	190.705.224
	4.306.450.992	3.274.252.490
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	600.000.000	500.000.000
	600.000.000	500.000.000

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	853.988.031	858.117.631
	853.988.031	858.117.631

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	14.588.264.448	5.354.003.486	117.300.580.708
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	9.383.486.472	9.383.486.472
Trích lập các quỹ	-	-	-	323.964.674	(323.964.674)	-
Chi trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(3.600.886.000)	(3.600.886.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	(1.174.125.812)	(1.174.125.812)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2013	-	-	-	-	(255.027.000)	(255.027.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-	-	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận năm nay ⁽¹⁾	-	-	-	-	(887.569.000)	(887.569.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(22.385.797)	(22.385.797)
Số dư cuối năm trước	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	14.912.229.122	8.253.531.675	120.524.073.571
Số dư đầu năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	14.912.229.122	8.253.531.675	120.524.073.571
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	32.879.564.058	32.879.564.058
Trích lập các quỹ từ LN năm 2014	-	-	-	469.271.618	(469.271.618)	-
Lợi nhuận từ chuyển nhượng Bất động sản ⁽²⁾	-	-	-	13.698.438.844	(13.698.438.844)	-
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(5.761.417.600)	(5.761.417.600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2014	-	-	-	-	(1.674.421.457)	(1.674.421.457)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2014	-	-	-	-	(348.421.000)	(348.421.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2015	-	-	-	-	(253.000.000)	(253.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận năm nay ⁽¹⁾	-	-	-	-	(1.073.325.900)	(1.073.325.900)
Số dư cuối năm nay	72.276.620.000	25.425.165.374	(343.472.600)	29.079.939.584	17.854.799.314	144.293.051.672

- (1) Đây là khoản lợi nhuận sau thuế phải trả bên hợp tác liên kết kinh doanh (chi tiết xem thuyết minh số 34)
- (2) Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản là Quyền sử dụng 34.317,4 m2 đất tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương được bổ sung Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 27/03/2015.

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 trong năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27 tháng 03 năm 2015.

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	9.383.486.472
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	469.174.324
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,30	1.341.807.254
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	6,06	568.421.000
Thường ban Quản lý điều hành	3,78	355.097.294
Phân chia lợi nhuận kinh doanh	9,46	887.569.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	61,40	5.761.417.600

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	46,00	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Deawon Thủ Đức	23,01	16.634.000.000	23,01	16.634.000.000
Cổ đông khác	30,63	22.134.950.000	30,63	22.134.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	100,00	72.276.620.000	100,00	72.276.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp đầu năm	72.276.620.000	72.276.620.000
- Vốn góp cuối năm	72.276.620.000	72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(5.761.417.600)	(3.600.886.000)
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(5.761.417.600)	(3.600.886.000)

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662	7.227.662
- Cổ phiếu phổ thông	7.227.662	7.227.662
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
- Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772	7.201.772
- Cổ phiếu phổ thông	7.201.772	7.201.772
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.079.939.584	14.912.229.122
	29.079.939.584	14.912.229.122

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	122.183,85	178.272,99
	122.183,85	178.272,99

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	964.993.798	914.584.016
	964.993.798	914.584.016

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	438.188.222.594	597.236.248.206
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	377.550.945.228	238.822.084.055
Doanh thu hợp đồng xây dựng	23.848.701.145	35.371.762.842
Doanh thu bán bất động sản	36.723.108.307	-
	876.310.977.274	871.430.095.103

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

144.569.603.957	75.011.086.914
-----------------	----------------

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	419.232.075.361	586.807.186.064
Giá vốn của thành phẩm đã bán	337.680.633.506	204.233.296.294
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	21.766.473.290	34.563.458.402
Giá vốn bán bất động sản	19.161.007.225	-
	797.840.189.382	825.603.940.760

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.521.140.621	690.261.448
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	50.342.255	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.791.259.801	1.225.116.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	73.052.828	44.720.521
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.186.319	4.456.825
	7.443.981.824	1.964.554.794

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	301.519.237	188.538.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	644.123	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(15.326.137)	(3.395.051)
Chi phí tài chính khác	5.090.886	7.202.976
	291.928.109	192.346.290

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên nhiên vật liệu	2.462.770.377	2.993.588.786
Chi phí nhân viên bán hàng	2.442.190.979	2.003.359.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	564.818.112	619.882.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.745.080.569	2.231.830.397
Chi phí khác bằng tiền	9.179.727.990	4.274.930.952
	17.394.588.027	12.123.592.507

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.139.075.050	771.450.789
Chi phí nhân viên quản lý	16.686.748.263	14.041.338.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.072.499	347.094.724
Thuế, phí, lệ phí	1.300.989.600	1.295.747.550
Chi phí dự phòng	308.625.494	815.263.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.881.779.819	864.980.810
Chi phí khác bằng tiền	5.889.630.477	5.268.808.493
	27.577.921.202	23.404.684.594

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	31.300.535	137.692.900
Truy thu thuế GTGT năm trước	102.226.383	106.273.158
Truy thu thuế TNDN năm trước	1.967.453	-
Chi phí khác	22.496.214	45.437
	157.990.585	244.011.495

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	22.995.970.233	12.009.617.863
Các khoản điều chỉnh tăng	135.494.371	243.966.058
- Các khoản nộp bổ sung theo quyết định Cơ quan Thuế	135.494.371	243.966.058
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.791.259.801)	(1.225.116.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(5.791.259.801)	(1.225.116.000)
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.340.204.803	11.028.467.921
- Thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)	3.814.845.057	2.426.262.943
- Thuế TNDN truy thu	-	201.835.901
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	3.814.845.057	2.628.098.844
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	1.967.453	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	605.808.626	1.129.728.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(4.012.975.946)	(3.152.018.434)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh chính	409.645.190	605.808.626
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	17.562.101.082	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	17.562.101.082	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	3.863.662.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.863.662.200)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4.273.307.390	605.808.626
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	409.645.190	605.808.626

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	32.879.564.058	9.383.486.472
Các khoản điều chỉnh	(1.073.325.900)	(887.569.000)
- Phân chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	(1.073.325.900)	(887.569.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31.806.238.158	8.495.917.472
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.201.772	7.201.772
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.416	1.180

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.386.184.224	155.278.406.054
Chi phí nhân công	28.415.880.315	24.698.417.047
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.936.547.764	3.072.115.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.240.354.558	26.170.064.420
Chi phí khác bằng tiền	20.664.433.713	13.695.207.912
	250.643.400.574	222.914.211.160

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.940.394.688	-	13.657.827.890	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.779.953.510	(3.661.904.869)	60.568.066.334	(3.403.689.157)
Đầu tư ngắn hạn	355.000.000	(295.187.954)	664.805.451	(581.468.000)
	133.075.348.198	(3.957.092.823)	74.890.699.675	(3.985.157.157)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	34.272.178.235	22.960.959.431
Phải trả người bán, phải trả khác	30.129.866.968	13.807.689.074
Chi phí phải trả	783.063.687	3.581.894.996
	65.185.108.890	40.350.543.501

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85.940.394.688	-	-	85.940.394.688
Phải thu khách hàng, phải thu khác	42.503.048.641	615.000.000	-	43.118.048.641
Đầu tư ngắn hạn	59.812.046	-	-	59.812.046
	128.503.255.375	615.000.000	-	129.118.255.375
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.657.827.890	-	-	13.657.827.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.664.377.177	500.000.000	-	57.164.377.177
Đầu tư ngắn hạn	83.337.451	-	-	83.337.451
	70.405.542.518	500.000.000	-	70.905.542.518

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	34.272.178.235	-	-	34.272.178.235
Phải trả người bán, phải trả khác	29.529.866.968	600.000.000	-	30.129.866.968
Chi phí phải trả	783.063.687	-	-	783.063.687
	64.585.108.890	600.000.000	-	65.185.108.890
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	22.960.959.431	-	-	22.960.959.431
Phải trả người bán, phải trả khác	13.307.689.074	500.000.000	-	13.807.689.074
Chi phí phải trả	3.581.894.996	-	-	3.581.894.996
	39.850.543.501	500.000.000	-	40.350.543.501

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	56.618.283.965	60.055.043.620
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	45.307.065.161	37.094.084.189

34 . THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- (a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:
- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m² tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ 04/08/2010 đến 30/04/2020;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
 - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
 - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
 - Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- (b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HĐLKGD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:
- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp bằng khu đất có diện tích 316 m² tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
 - Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ 01/02/2013 đến 31/08/2018;
 - Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.

- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.
- Trong năm 2014, theo Công văn số 163/Cienco 610 ngày 26 tháng 08 năm 2014, Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610 thỏa thuận giảm phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này như sau:
- + Giảm phần lợi nhuận cố định hàng tháng sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu từ 85 triệu đồng/tháng xuống còn 65 triệu đồng/tháng kể từ ngày 01/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015.
- Trong năm 2015, theo Công văn số 222/Cienco 610 ngày 08 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610 thỏa thuận giảm phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này như sau:
- + Giảm phần lợi nhuận cố định hàng tháng sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu từ 85 triệu đồng/tháng xuống còn 65 triệu đồng/tháng kể từ ngày 01/07/2015 đến hết ngày 31/12/2015.
- + Từ ngày 01/01/2016, phần phân chia lợi nhuận của hàng xăng dầu này là 85 triệu đồng/tháng.

2. Kế hoạch di dời nhà máy

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị lần thứ 22 Nhiệm kỳ IV ngày 25/03/2015, HĐQT Công ty quyết nghị thông qua kế hoạch di dời nhà máy tại địa chỉ 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh, với dự kiến như sau:

- Giai đoạn 1: Trong năm 2015 xây dựng các phương án di dời, chuẩn bị cơ sở hạ tầng để xây dựng nhà máy mới.
- Giai đoạn 2: Trong năm 2016 hoàn thiện xây dựng nhà máy và di dời nhà máy hiện hữu.
- Giai đoạn 3 : Trong quý I năm 2017 nhà máy mới sẽ đi vào hoạt động.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Triển khai dự án đầu tư dây chuyền sản xuất thùng phuy tại Khu công nghiệp Vinatex - Tân Tạo:

- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị lần 25 và 26 Nhiệm kỳ IV ngày 18 tháng 01 năm 2016 về việc Quyết nghị thông qua dự án và hợp đồng chuyển nhượng nhà máy vỏ thùng Phuy với Công ty TNHH Samsun Việt Nam tại Khu công nghiệp Vinatex - Tân Tạo, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
- Căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 01 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông đã quyết nghị thông qua dự án mua nhà máy sản xuất sản phẩm vỏ thùng phuy với mức giá tối đa 5,3 triệu Đôla Mỹ tương đương 120 tỷ đồng chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng.

Thông tin bổ sung về Dự án Nhà máy này như sau:

- Địa điểm: Khu công nghiệp Vinatex - Tân Tạo, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;
- Tổng diện tích : 40.000 m², trong đó đã xây dựng 24.000 m², đã thanh toán tiền thuê đất 01 lần và thời gian thuê còn lại là 38 năm;
- Văn phòng và nhà xưởng đã xây dựng hoàn chỉnh 11.000m²;
- Dây chuyền sản xuất phuy có công suất 150phuy/giờ, bán tự động do Hàn Quốc sản xuất, lắp đặt và đưa vào sử dụng năm 2008;
- Nguồn vốn đầu tư : Từ nguồn vốn tự có của Công ty và vốn vay.

Ngày 18/01/2016, Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng số 001/HD/SAMSUN-PMS và Hợp đồng chuyển nhượng dây chuyền thiết bị sản xuất vỏ thùng phuy số 001/HD/SAMSUN-PMS. Các hợp đồng đã được công chứng vào ngày 26/01/2016. Một số nội dung trên hợp đồng như

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO946438 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 07/05/2009, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00017;
- Quyền sở hữu công trình xây dựng đối với toàn bộ công trình xây dựng theo Giấy chứng nhận chủ sở hữu Công trình xây dựng số 757422647900125 do Trường ban Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26/05/2009, hồ sơ gốc số 001-25;
- Toàn bộ dây chuyền thiết bị sản xuất các loại phuy cùng với các công trình phụ trợ cho dây chuyền sản xuất này được lắp đặt tại khuôn viên đất và công trình xây dựng nêu trên.
- Thời gian thực hiện hợp đồng là 04 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tổng giá trị chuyển nhượng của hai hợp đồng nêu trên là 127,6 tỷ VND bao gồm thuế GTGT.

Ngoài sự kiện triển khai dự án đầu tư dây chuyền sản xuất thùng phuy tại Khu công nghiệp Vinatex - Tân Tạo trong kế hoạch di dời nhà máy như đã nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại	Sản xuất	Xây dựng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	474.911.330.901	377.550.945.228	23.848.701.145	876.310.977.274
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	36.518.248.315	39.870.311.722	2.082.227.855	78.470.787.892
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.060.466.636	898.000.000	-	1.958.466.636
Tài sản bộ phận trực tiếp	74.492.335.231	81.330.095.598	4.247.465.926	160.069.896.755
Tài sản không phân bổ	-	-	-	66.697.684.106
Tổng tài sản	74.492.335.231	81.330.095.598	4.247.465.926	226.767.580.861
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	20.744.224.651	22.648.367.362	1.182.811.454	44.575.403.467
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	37.899.125.722
Tổng nợ phải trả	20.744.224.651	22.648.367.362	1.182.811.454	82.474.529.189

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	4.716.040.000	5.550.350.000
- Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	85.044.000	3.153.746.440
- Chi nhánh Công ty Xăng dầu Bình Thuận	(*)	270.492.000	220.580.100
- Chi nhánh Xăng dầu Hà Nam	(*)	2.207.272.727	-
- Chi nhánh Xăng dầu Ninh Bình	(*)	2.207.272.727	-
- CN TP.Hồ Chí Minh - Công ty CP thiết bị xăng dầu	(*)	-	153.938.500
- Công ty Cổ phần tin học viễn thông Petrolimex	(*)	-	15.750.000
- Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Vitaco	(*)	-	40.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tiền Giang	(*)	8.484.354.263	1.081.603.036
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - Petrolimex	(*)	3.050.000	-
- Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex	(*)	96.000.000	248.000.000
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	(*)	3.668.363.636	-
- Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	(*)	32.240.000.000	5.049.545.455
- Công ty CP Vận tải và DV Petrolimex Thừa Thiên Huế	(*)	6.750.000	-
- Công ty LD TNHH kho XD ngoại quan Vân Phong	(*)	-	9.600.000
- Công ty TNHH Hóa chất Sài Gòn	(*)	252.000.000	1.216.100.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	385.736.000	444.044.000
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	(*)	2.701.873.354	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	(*)	8.665.643.065	987.600.914
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Sông Bé	(*)	463.190.293	522.527.692

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty TNHH MTV XD Sông Bé-CN Bình Phước	(*)	154.091.818	540.530.042
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	(*)	188.082.728	166.924.509
- Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	(*)	2.170.000.000	2.170.000.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	(*)	1.300.000	1.383.000.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng	(*)	1.206.245.994	1.481.809.339
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	7.473.150.000	1.073.306.000
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	1.987.218.688	715.192.788
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(*)	4.759.090.909	579.144.000
- Công ty Xăng dầu Cà Mau	(*)	541.841.331	1.922.262.360
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	1.109.519.841	4.704.734.989
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	1.954.764.227	3.398.016.000
- Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	(*)	2.207.272.727	-
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH Một Thành viên	(*)	800.535.000	-
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành viên	(*)	15.279.818.182	4.759.090.909
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	915.875.204	256.936.774
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(*)	2.408.172.994	8.708.244.345
- Công ty Xăng dầu Nghệ An	(*)	45.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	10.915.473.664	6.754.540.209
- Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	(*)	-	245.048.000
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	1.297.844.013	413.355.027
- Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	(*)	12.227.272.727	-
- Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	(*)	304.860.000	-
- Công ty Xăng dầu Trà Vinh	(*)	1.729.659.533	-
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	118.235.176	4.497.291.122
- Công ty XD Bắc Tây Nguyên - CN xăng dầu Kontum	(*)	360.400.000	192.548.000
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	6.427.615.000	7.439.025.000
- Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	(*)	-	9.200.000
- Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu khu vực	(*)	692.402.136	3.463.636.364
- Xí nghiệp DV Xây Lắp & TM Petrolimex Sài Gòn	(*)	840.780.000	1.443.865.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông sáng lập	120.412.386	-
- Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	545.455	-
- CN TP.Hồ Chí Minh - Công ty CP thiết bị xăng dầu	(*)	57.604.000	-
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	689.275.480	954.227.060
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	71.764.000	-
- Công ty Xăng dầu Khu vực II	(*)	410.104.877.000	576.819.146.000
- Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu - Công ty Xăng dầu khu vực	(*)	595.272.616	-
Nhận tiền cổ tức			
- Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	1.225.000.000	1.225.116.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
- Chi nhánh Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex	(*)	57.705.636	24.301.200
- Chi nhánh Xăng dầu Kontum	(*)	396.440.000	-
- CN XD Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé	(*)	-	232.471.846
- Công ty Cổ Phần tin học viễn thông Petrolimex	(*)	-	8.662.500
- Công ty CP vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	(*)	517.000.000	-
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex	(*)	118.800.000	-
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	196.460.000	199.100.000
- Công ty TNHH MTV Xăng Dầu An Giang	(*)	171.575.489	-
- Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	(*)	71.610.000	-
- Công ty TNHH xăng dầu Lâm Đồng	(*)	221.988.517	72.067.600
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	1.399.530.000	-
- Công ty Xăng dầu Bến Tre	(*)	98.939.417	4.860.889
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai	(*)	472.366.964	-
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	-	600.000
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành viên	(*)	-	3.664.500.000
- Công ty Xăng dầu Long An	(*)	-	100.650.000
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	(*)	49.000.000	300.700.000
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	-	445.721.030
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	207.807.714	-
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	(*)	650.850.000	53.860.540
- Công ty Xăng dầu Trà Vinh	(*)	302.625.486	-
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	(*)	-	787.134.744
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	(*)	583.072.424	573.007.424
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp & TM Petrolimex Sài Gòn	(*)	-	259.374.500
Phải thu ứng trước tiền hàng			
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	-	1.886.416.000
- Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex	(*)	-	1.298.000.000
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - PETROLIMEX	(*)	-	31.500.000
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	-	122.017.500
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(*)	-	1.570.500.000
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH Một Thành viên	(*)	4.153.272.486	18.879.905.512
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	-	174.625.000
Phải trả tiền hàng			
- CN phía nam-Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Petrolimex	(*)	5.500.000	5.500.000
- Công ty Cp TB XD Petrolimex (Peco)-CN.Tp.HCM	(*)	6.809.000	2.864.400
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	145.819.223	78.799.344
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	48.800.400	-
Người mua trả tiền trước			
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - PETROLIMEX	(*)	31.500.000	-
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	(*)	419.200.000	-

Ghi chú mối quan hệ:

(*) Các đơn vị cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.971.177.000	1.708.585.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

05-06
HÀNG
KIỂM
TOÁN
AASC
HỒ C

Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
a) Bảng Cân đối kế toán			a) Bảng Cân đối kế toán			
121	Đầu tư ngắn hạn	664.805.451	121	Chứng khoán kinh doanh	664.805.451	-
131	Phải thu của khách hàng	53.811.697.806	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53.811.697.806	-
132	Trả trước cho người bán	25.123.376.658	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.123.376.658	-
135	Các khoản phải thu khác	6.105.358.542	136	Phải thu ngắn hạn khác	6.256.368.528	151.009.986
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.403.689.157)	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.403.689.157)	-
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	22.510.046	22.510.046
158	Tài sản ngắn hạn khác	173.520.032	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(173.520.032)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	500.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(500.000.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.103.177.247	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.103.177.247	-
240	Bất động sản đầu tư	20.673.211.447	230	Bất động sản đầu tư	20.673.211.447	-
241	- Nguyên giá	23.145.059.192	231	- Nguyên giá	23.145.059.192	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế	(2.471.847.745)	232	- Giá trị hao mòn lũy kế	(2.471.847.745)	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.037.210.441	252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.037.210.441	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	22.960.959.431	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.960.959.431	-
312	Phải trả người bán	10.033.436.584	311	Phải trả người bán ngắn hạn	10.033.436.584	-
313	Người mua trả tiền trước	22.792.308.534	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.792.308.534	-
316	Chi phí phải trả	3.581.894.996	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.581.894.996	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.274.252.490	319	Phải trả ngắn hạn khác	3.274.252.490	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	72.276.620.000	72.276.620.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	10.274.521.467	418	Quỹ đầu tư phát triển	14.912.229.122	4.637.707.655
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.637.707.655				(4.637.707.655)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.253.531.675	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.253.531.675	-
			421b	LNST chưa phân phối năm nay	8.253.531.675	8.253.531.675
b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
24	Chi phí bán hàng	12.123.592.507	25	Chi phí bán hàng	12.123.592.507	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.404.684.594	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.404.684.594	-
31	Thu nhập khác	216.288.456	31	Thu nhập khác	183.543.612	(32.744.844)
32	Chi phí khác	276.756.339	32	Chi phí khác	244.011.495	(32.744.844)

Số liệu theo Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
02	Khấu hao tài sản cố định	3.072.115.727	02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.072.115.727	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(4.456.825)	04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.456.825)	-
13	Tiền lãi vay đã trả	(188.538.365)	14	- Tiền lãi vay đã trả	(188.538.365)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.152.018.434)	15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.152.018.434)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.315.466.702	16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.315.466.702	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.837.046.628)	17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.837.046.628)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.824.346.647	27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.824.346.647	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	60.055.043.620	33	Tiền thu từ đi vay	60.055.043.620	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(37.094.084.189)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(37.094.084.189)	-

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Hồ Trí Lượng



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2016

Giám đốc

Đoàn Đắc Học